TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN ĐỒ SƠN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST
Ngày 19-7-2019
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Khắc Quyết

Bà Nguyễn Thị Ninh

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Ông Bùi Việt Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2019/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019, về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2019/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Vũ Thu T, nơi ĐKHKTT: Tổ T, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Số 784 đường P, phường A, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Bị đơn*: Anh Phạm Đình H, nơi ĐKHKTT: Số 18, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Tổ H, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 28-3-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Vũ Thu T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị kết hôn với anh Phạm Đình H trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2013, tại UBND phường L, quận N, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, chị và anh H chung sống tại tổ H, phường M, quận Đ. Chỉ sau

khi kết hôn được mấy tháng, chị và anh H đã nảy sinh mâu thuẫn dẫn tới cãi nhau. Nguyên nhân là do hai vợ chồng không có sự hòa hợp về tính cách, lối sống, luôn bất đồng quan điểm. Do sự bất hòa giữa chị và anh H ngày càng lớn hơn nên cãi nhau và xúc phạm nhau ngày càng nhiều hơn, thậm chí còn xảy ra xô xát với nhau. Đã có lần chị và anh H sống ly thân nhưng vì con nhỏ nên chị lại quay về chung sống với anh H. Tuy nhiên, tình trạng hôn nhân vẫn không thể tiến triển tốt lên được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống gia đình căng thẳng. Từ đầu năm 2019 đến nay, chị và anh H sống ly thân, không liên lạc hay quan tâm đến nhau. Gia đình hai bên cũng vì mâu thuẫn của chị và anh H mà quan hệ trở lên căng thẳng. Chị thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, cuộc sống gia đình luôn căng thẳng làm ảnh hưởng đến con và người thân, cũng cần tạo cơ hội cho hai bên tìm cuộc sống mới nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh H.

- Về con chung: Chị và anh H có 01 con chung là Phạm Đình Hải Đ, sinh ngày 25-12-2013. Chị đề nghị Tòa án giao cháu Đ cho anh H nuôi dưỡng. Nếu anh H không nhận nuôi con thì chị sẽ nhận nuôi. Tại phiên tòa, chị nhận nuôi con và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án cho anh H theo quy định của pháp luật. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ nhưng anh H vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng để giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án không có bản khai của anh H.

Do anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ vắng mặt anh H mà không tiến hành hòa giải theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời, lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Tòa án cũng đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho anh H theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh H, giao cháu Đ cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án có quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh Phạm Đình H, cư trú tại: Tổ H, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa ngày 10-7-2019, anh H vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa, thông báo cho anh H biết về việc hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, anh H vẫn vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

Về hôn nhân:

[3] Chị Phạm Vũ Thu T và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, quận N, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 80 ngày 19-12-2013. Theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định: Chị T và anh H kết hôn từ năm 2013. Sau thời gian ngắn chung sống, anh, chị đã phát sinh mâu thuẫn và năm 2015 đã sống ly thân. Sau đó, vì con nhỏ nên anh, chị quay về chung sống với nhau. Tuy nhiên, tình trạng hôn nhân của anh chị vẫn không cải thiện được; mâu thuẫn giữa anh chị ngày càng nhiều hơn, thường xuyên cãi nhau, xúc phạm nhau và có xảy ra xô xát. Hai bên gia đình cũng đã khuyên anh, chị nhiều lần để giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả tích cực. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn, cuộc sống gia đình luôn căng thẳng nên từ đầu năm 2019 chị T đã chuyển ra ngoài sinh sống. Từ đó đến nay, anh, chị sống ly thân, không quan tâm và liên lạc với nhau. Bản thân chị T không còn nguyện vọng quay về chung sống với anh H. Thông qua người thân, anh H cũng thể hiện quan điểm không muốn đoàn tụ với chị T; mặc dù đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, biết việc Tòa án giải quyết vụ án ly hôn của anh và chị T nhưng vẫn không tham gia tố tụng, không tham gia hòa giải để cứu vãn quan hệ hôn nhân. Xét thấy, chị T và anh H không còn quan tâm đến nhau; không thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và chung sống với nhau; không tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm cho nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không

thể kéo dài. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về nuôi con chung: Chị T và anh H có 01 con chung là Phạm Đình Hải Đ, sinh ngày 25-12-2013. Trong Đơn khởi kiện và Bản tự khai, chị T đề nghị Tòa án giao cháu Đ cho anh H nuôi dưỡng; nếu anh H không nhận nuôi con thì chị sẽ nhận nuôi và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa, chị T nhận nuôi cháu Đ, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, chị T có đủ điều kiện để nuôi con; anh H không tham gia tố tụng và cũng không giao nộp cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về việc nuôi con chung; mặt khác, do tính chất công việc nên anh H ít có thời gian chăm sóc con; việc giao cháu Đ cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của chị T và đảm bảo quyền lợi của cháu Đ theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung của chị T, giao cháu Đ cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị T có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; anh H không có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Phạm Vũ Thu T được ly hôn anh Phạm Đình H.

2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Phạm Đình Hải Đ, sinh ngày 25 tháng 12 năm 2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (*Mười tám*) tuổi. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai số 0006963 ngày 29-3-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố H Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường L, quận N;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Trường